

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	Chủ đầu tư là: CÔNG TY ĐIỆN LỰC PHÚ THỌ - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC Địa chỉ: Số nhà 1520, đường Hùng Vương, Phường Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ Mã số thuế: 0100100417-004 Số tài khoản: 0801 000 336868 tại: Ngân hàng Vietcombank – CN Phú Thọ Điện thoại: 0963587666 Số Fax: 0211 3861 152 Email: tulehieu1974@gmail.com Đại diện ủy quyền (nếu có): Ông Từ Lê Hiếu - Chức vụ: Phó Giám đốc (Theo Quyết định số 169/QĐ-PCPT ngày 05/07/2025 của Giám đốc Công ty Điện lực Phú Thọ về việc ban hành Quy định phân công nhiệm vụ, trách nhiệm trong Ban giám đốc Công ty Điện lực Phú Thọ).
E-ĐKC 1.7	Công trình bao gồm: Xây dựng và cung cấp thiết bị, lắp đặt công trình Nâng cao chất lượng của lưới điện trung hạ áp khu vực TP Việt Trì, tỉnh Phú Thọ năm 2026
E-ĐKC 1.10	Địa điểm Công trường tại: Công trình được xây dựng Trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và được xác định trong Bản vẽ Số Tập hồ sơ BCKTKT kèm theo
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là:
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ công trình là: hoặc tối đa 120 ngày (bao gồm cả ngày lễ, tết và ngày nghỉ) kể từ ngày Chủ đầu tư bàn giao tim mốc chỉ giới xây dựng (hoặc tim tuyến) mặt bằng xây dựng công trình (hoặc hạng mục công trình) cho Bên B.
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: Trong vòng 07 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: Địa chỉ: Mã số thuế: Số tài khoản: Điện thoại: Fax: Email:
E-ĐKC 1.29	Tư vấn quản lý dự án: Địa chỉ: Điện thoại: Fax: Email: Tư vấn giám sát là: Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

	Email:
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Không quy định
E-ĐKC 2.3 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hồ sơ BCKTKT, các tài liệu chỉ dẫn kỹ thuật (nếu có). - Các văn bản quy định về vị trí lắp đặt hoặc thông số kỹ thuật hoặc xuất xứ vật tư thiết bị phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng. - Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
E-ĐKC 5.2	<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 3 % giá hợp đồng. - Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến: Hết ngày thứ 28 sau khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định. Trường hợp ngày hết hiệu lực bảo lãnh trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết thì ngày hết hiệu lực được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo. <p>Ghi chú: Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh nhà thầu có thỏa thuận phân công Thành viên đứng đầu trong liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì Thành viên đứng đầu trong liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 3% giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên trong liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng của Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư hết hiệu lực, Nhà thầu sẽ phải gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng cho tới khi công việc đã được hoàn thành và mọi sai sót đã được sửa chữa xong. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sau ra hạn nhà thầu phải nộp ngay cho Bên A trong khoản thời gian tối thiểu 03 ngày làm việc trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 5.4	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được Bên A giải tỏa và trả lại cho Bên B không chậm hơn 28 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành từ Bên B với giá trị tương ứng 5% Tổng giá trị các hạng mục công việc đã bao gồm thuế GTGT (không bao gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng 5%)</p> <p>* Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; + Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;

	<ul style="list-style-type: none"> + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; + Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền thanh toán cho hợp đồng này sai mục đích. - Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.
E-ĐKC 8.2 (d)	Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá: 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.
E-ĐKC 8.8 (a)	Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 03 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường.
E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường 30 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà thầu vẫn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT].
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng.
E-ĐKC 11.4	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi ký hợp đồng thầu phụ, Nhà thầu phải thực hiện theo các quy định sau: + Đối với các nhà thầu phụ không có trong danh sách thầu phụ kèm theo Hợp đồng thì phải được Chủ đầu tư chấp thuận; + Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và sai sót của mình và các công việc do các Bên nhận thầu phụ thực hiện; + Nhà thầu không được giao lại toàn bộ công việc theo Hợp đồng cho Nhà thầu phụ thực hiện. - Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định (nếu có) + Nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định là một nhà thầu được chủ đầu tư chỉ định cho Nhà thầu chính thuê làm Nhà thầu phụ để thực hiện một số phần việc chuyên ngành có yêu cầu kỹ thuật cao hoặc khi Nhà thầu không đáp ứng được tiến độ thực hiện hợp đồng sau khi Chủ đầu tư đã yêu cầu. + Nhà thầu có quyền từ chối nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định nếu công việc Nhà thầu đang thực hiện vẫn tuân thủ đúng các thỏa thuận trong Hợp đồng hoặc có đầy đủ cơ sở cho rằng nhà thầu phụ do Chủ đầu tư chỉ định không đáp ứng được các yêu cầu theo Hợp đồng. - Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu chính.
E-ĐKC 19.1	<p>Yêu cầu về bảo hiểm:</p> <p>Kể từ ngày khởi công cho đến hết thời hạn bảo hành công trình, Nhà thầu phải mua bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu ..., phí bảo hiểm này được hoạch toán vào chi phí của Nhà thầu. (Thực hiện theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023 và các văn bản hướng dẫn sửa đổi thay thế khác nếu có).</p>
E-ĐKC 20.1 (a)	Thời gian bảo hành công trình: 18 tháng kể từ ngày Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng.

* Quy định đối với Bảo lãnh bảo hành:

(i) Điều kiện phát hành bảo lãnh bảo hành: Các Biên bản nghiệm thu đóng điện đưa vào vận hành hoặc Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đối với Công trình hoặc hạng mục công trình là cơ sở để nhà thầu phát hành bảo lãnh bảo hành Công trình hoặc hạng mục công trình theo quy định.

(ii) Trong khoảng thời gian 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình hoặc hạng mục công trình được tổ chức nghiệm thu đóng điện đưa vào vận hành hoặc Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoặc hạng mục công trình đưa vào sử dụng Bên B phải mở Bảo lãnh bảo hành và bàn giao cho Bên A để thực hiện nghĩa vụ bảo hành của mình theo quy định.

(iii) Bảo lãnh bảo hành là loại Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện, do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 05 phần trăm (%) Giá trị hợp đồng. Trường hợp nhà thầu phát hành bảo lãnh bảo hành cho từng hạng mục công trình đã được đưa vào sử dụng thì giá trị bảo lãnh bảo hành sẽ được tính tương ứng theo công việc do nhà thầu đã thực hiện của hợp đồng (nếu có).

(iv) Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành:

- Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế vật tư thiết bị trong thời gian bảo hành, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.

- Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 5% Tổng giá trị các hạng mục công việc đã bao gồm thuế GTGT (không bao gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng 5%).

- Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.

- Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế, giai đoạn bảo hành tương ứng của vật tư thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiên độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận. Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy

	định theo yêu cầu, Bên B cố tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này.
E-ĐKC 21	<p>Thông tin về Công trường là: Chi tiết trong Hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật của công trình</p> <p>* Về thực hiện triển khai nhật ký thi công điện tử (NKTCĐT) và biên bản nghiệm thu điện tử (BBNTĐT): Trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng công trình, nhà thầu phải thực hiện ghi NKTCĐT và BBNTĐT trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng (IMIS2.0) của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo đúng quy định tại Quyết định số 631/QĐ-EVN ngày 20/4/2022 của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam về việc ban hành Quy định triển khai nhật ký thi công điện tử và biên bản nghiệm thu điện tử trên phần mềm Quản lý Đầu tư Xây dựng (IMIS2.0).</p> <p>* Yêu cầu về Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ quản lý và phê duyệt tài liệu kỹ thuật: Nhà thầu phải trang bị thiết bị công nghệ thông tin để kết nối với hệ thống quản lý của chủ đầu tư phục vụ phê duyệt tài liệu kỹ thuật của gói thầu/dự án.</p>
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Tại địa điểm xây dựng công trình theo Hồ sơ BCKTKT được duyệt, trong khoảng thời gian 03 ngày kể từ ngày Bên A tổ chức bàn giao tim mốc chỉ giới xây dựng (hoặc tim tuyến) mặt bằng xây dựng công trình (hoặc hạng mục công trình) cho Bên B.
E-ĐKC 27.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hoặc một khoảng thời gian khác do hai bên tự thỏa thuận kể từ khi tranh chấp phát sinh.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Trong thời hạn 28 ngày kể từ ngày các bên nhận được kết luận hòa giải của ban xử lý tranh chấp, nếu một bên không đồng ý kết luận hòa giải của ban xử lý tranh chấp thì có quyền phản đối và các tranh chấp này sẽ được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quá thời hạn nêu trên không bên nào phản đối kết luận hòa giải thì coi như các bên đã thống nhất với kết luận hòa giải. Khi đó các bên phải thực hiện theo kết luận hòa giải.</p> <p>Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng hoà giải thì sẽ được giải quyết thông qua Tòa kinh tế - Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam.</p> <p>Quyết định của Tòa án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả 2 bên. Bên thua kiện sẽ phải chịu án phí.</p> <p>Thời hiệu khởi kiện theo thủ tục trọng tài hoặc thời hiệu khởi kiện lên Tòa án giải quyết tranh chấp được thực hiện theo quy định có liên quan của pháp luật.</p>
B. Quản lý thời gian	
E-ĐKC 28	<ul style="list-style-type: none"> - Ngày khởi công: - Ngày hoàn thành dự kiến:
E-ĐKC 29.1	Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 05 ngày từ ngày ký Hợp đồng.
E-ĐKC 29.4	<ul style="list-style-type: none"> - Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 30 ngày. - Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật 10.000.000 VND.
E-ĐKC 30.7	Các trường hợp khác:

a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;

- Bất khả kháng trong hợp đồng các điều kiện để xác định sự kiện bất khả kháng, cụ thể:

(i) Bất khả kháng là những sự kiện hoặc trường hợp bất thường:

(i.1) Nằm ngoài khả năng kiểm soát của một bên;

(i.2) Bên đó không thể dự phòng một cách hợp lý trước khi ký kết hợp đồng;

(i.3) Đã xảy ra mà bên đó không thể tránh được hoặc không khắc phục được một cách hợp lý, và

(i.4) Thực tế không thể quy cho bên kia.

(ii) Đối với sự kiện Covid-19, trường hợp nhà thầu có đề nghị xem xét sự kiện này là bất khả kháng thì có thể thỏa thuận để bổ sung nội dung:

(ii.1) Riêng dịch bệnh Covid 19 tại các khu vực địa lý, quốc gia đã được công bố tình trạng dịch bệnh thì không được coi là điều kiện bất khả kháng trong việc thực hiện các nghĩa vụ của Nhà thầu theo Hợp đồng. Nhà thầu chịu toàn bộ trách nhiệm về bất kỳ sự kiện chậm tiến độ trong quá trình thực hiện hợp đồng mà không được tính đến các lý do của dịch bệnh Covid 19, trừ các trường hợp tình trạng dịch bệnh Covid 19 do Chính phủ Việt Nam công bố có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng của Nhà thầu.

b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;

c) Một hoặc các bên đề xuất các sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;

d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;

đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu.

e) Một số yêu cầu khác theo quy định của EVN và EVNNPC.

(i) Hệ thống sao lưu dữ liệu: Nhà thầu phải trang bị hệ thống CNTT quản lý quá trình phê duyệt tài liệu kỹ thuật; Trang bị hệ thống máy tính sao lưu tất cả các dữ liệu liên quan đến quá trình Commissioning và cung cấp cho chủ đầu tư trong suốt quá trình thực hiện.

(ii) Trách nhiệm của nhân sự hướng dẫn lắp đặt đối với các hợp đồng có bao gồm phạm vi mua sắm vật tư thiết bị kèm dịch vụ hướng dẫn lắp đặt: Nhà thầu phải cung cấp tài liệu hướng dẫn lắp đặt, thí nghiệm, vận hành thử nghiệm, nghiệm thu của tất cả các thiết bị theo hợp đồng một cách đầy đủ, rõ ràng, chi tiết, dễ hiểu để cho các nhà thầu chuyên nghiệp về lắp đặt thiết bị có thể tiến hành công tác lắp đặt, thí nghiệm, chạy thử mà không phụ thuộc vào sự hướng dẫn của chuyên gia nhà máy chế tạo tại hiện trường. Đối với những thiết bị cần thiết phải có mặt của chuyên gia nhà thầu giám sát quá trình lắp ráp, thí nghiệm, hiệu chỉnh và chạy thử thì nhà thầu phải đảm bảo cho các

chuyên gia có mặt trên công trường để thực hiện nhiệm vụ, đồng thời phải đưa ra các khuyến nghị sửa chữa bằng văn bản tới Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu lắp thực hiện không đúng yêu cầu đã được hướng dẫn. Trường hợp nếu chuyên gia không đưa ra các chỉ dẫn, khuyến cáo chủ đầu tư kịp thời thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về chất lượng thiết bị đã lắp ráp.

(iii) Điều khoản Hợp đồng về Không ràng buộc và hạn chế liên quan đến cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, vật tư thiết bị dự phòng/thay thế sau thời gian bảo hành: Nhà thầu cam kết Nhà thầu và Nhà sản xuất các thiết bị chính tham gia cung cấp vật tư thiết bị trong Hợp đồng này sẽ không đưa ra bất cứ sự ràng buộc, hạn chế nào trong việc cung cấp các dịch vụ tư vấn kỹ thuật, cung cấp vật tư thiết bị dự phòng/thay thế sau thời gian bảo hành của Hợp đồng. Cam kết này bao gồm nhưng không giới hạn tới các quy định cản trở sự tiếp cận của Chủ đầu tư tới cách dịch vụ và vật tư thiết bị nêu trên nhằm nâng cao độ tin cậy vận hành của thiết bị/hệ thống.

(iv) Bồi thường thiệt hại: Ngoài quy định về phạt vi phạm, hợp đồng nhà thầu có trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư toàn bộ các thiệt hại thực tế và gián tiếp phát sinh do lỗi, vi phạm của nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.

C. Quản lý chất lượng

E-ĐKC 33.2

Vật tư, máy móc, thiết bị:

1. Đối với các loại vật tư, thiết bị chính:

a) Chung loại, thông số kỹ thuật và xuất xứ của VTTB:

Phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng. Yêu cầu chi tiết theo các Phụ lục đính kèm.

b) Thí nghiệm, thử nghiệm mẫu kiểm soát chất lượng các VTTB do Bên B cấp:

(i) Thực hiện theo các văn bản số: 505/EVNNPC-VT+KT+QLĐT ngày 15/02/2023 và số 4429/EVNNPC-KT ngày 26/9/2023 của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc về việc kiểm soát chất lượng vật tư, thiết bị lưới điện; số 4489/EVNNPC-KT ngày 29/9/2023 về việc hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật. Khi lấy các mẫu thử nghiệm phải có sự chứng kiến của Chủ đầu tư và được thực hiện theo các văn bản chỉ đạo của EVNNPC dưới đây:

TT	Chung loại VTTB	VB quy định công tác thử nghiệm, chứng kiến thử nghiệm và nghiệm thu chất lượng
1	MBA 110kV	Quyết định số 1650/QĐ-EVN ngày 29/11/2021 ban hành Quy trình mua sắm máy biến áp 110 kV, 220 kV và 500 kV trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.
2	MBA phân phối	- Văn bản số 1424/EVNNPC-KT+VT ngày 17/4/2018. - Văn bản số 3029/EVNNPC-KT ngày 09/6/2021.
3	Dây và cáp điện	- Văn bản số 5539/EVNNPC-KT ngày 31/12/2015. - Văn bản số 1424/EVNNPC-KT+VT ngày 17/4/2018. - Văn bản số 4048/EVNNPC-KT ngày 16/9/2019. - Văn bản số 3029/EVNNPC-KT ngày 09/6/2021.
4	Cách điện các loại	- Văn bản số 4048/EVNNPC-KT ngày 16/9/2019. - Văn bản số 3029/EVNNPC-KT ngày 09/6/2021.
5	Chống sét các loại	- Văn bản số 3029/EVNNPC-KT ngày 09/6/2021.
6	TU, TI trung áp trong tủ điện TBA 110kV	Văn bản số 3029/EVNNPC-KT ngày 09/6/2021.
7	Đầu cáp trung thế	Văn bản số 342/EVNNPC-KT ngày 23/01/2019 quy định về kiểm soát chất lượng và giám sát thi công các bộ đầu cáp, hộp nối.
8	Các VTTB, phụ kiện khác	Thực hiện theo các quy định hiện hành.

9	Đối với cầu chì FCO, LBFCO và dây chì	Văn bản số 4429/EVNNPC-KT ngày 26/9/2023 về việc kiểm soát chất lượng đối với FCO, LBFCO và dây chì	soát
10	Áp dụng các tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn kỹ thuật, văn bản hướng dẫn do EVN/EVNNPC ban hành hiện còn hiệu lực	Văn bản số 4489/EVNNPC-KT ngày 29/9/2023 về việc hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật	

(ii) Nhà thầu cung cấp biên bản thử nghiệm mẫu do Đơn vị thí nghiệm độc lập được Chủ đầu tư chấp thuận trước khi lắp đặt.

(iii) Đối với công tác thí nghiệm đảm bảo vận hành đóng điện theo quy định hiện hành Nhà thầu phải thực hiện thí nghiệm hiệu chỉnh các vật tư, thiết bị trước khi lắp đặt tại kho của nhà thầu hoặc tại địa điểm thí nghiệm của Công trình trước và sau khi lắp đặt tại hiện trường công trình (theo quy định của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực miền Bắc).

c) Các tài liệu chứng chứng minh tính hợp lệ của VTTB:

(i) Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) đối với hàng hóa nhập khẩu (bản sao y Đơn vị nhập khẩu);

(ii) Chứng chỉ chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q) của nhà sản xuất (bản sao y của bên bán);

(iii) Biên bản thí nghiệm xuất xưởng của hàng hoá do nhà sản xuất phát hành;

(iv) Thông báo kết quả thí nghiệm và Biên bản thử nghiệm mẫu của Đơn vị thí nghiệm độc lập với nhà thầu;

(v) Tài liệu kỹ thuật, tài liệu hướng dẫn sử dụng vận hành.

2. Đối với các loại vật tư, vật liệu nhỏ lẻ

(i) Phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, có giấy chứng nhận kiểm nghiệm chất lượng của cơ quan chức năng Nhà nước Việt Nam hoặc có kết quả thí nghiệm đạt yêu cầu, đảm bảo các thông số kỹ thuật theo yêu cầu của Hồ sơ thiết kế. Về nguồn gốc xuất xứ theo Phụ lục đính kèm;

(ii) Các vật tư phụ kiện khác yêu cầu trước khi lắp đặt phải xuất trình đầy đủ các tài liệu về nguồn gốc xuất xứ và chứng chỉ chất lượng phù hợp TCVN.

3. Yêu cầu về nghiệm thu trước khi thi công lắp đặt:

- Khi tập kết vật tư tại công trường, Bên B phải thông báo cho Giám sát A biết để tiến hành lập biên bản nghiệm thu trước khi đưa vào thi công lắp đặt, đồng thời cung cấp cho Giám sát A đầy đủ các tài liệu theo quy định nêu trên.
- Trường hợp Bên B có thay đổi chủng loại, nguồn gốc xuất xứ vật tư B cấp so với cam kết, Bên B phải có văn bản báo cáo Bên A và phải được Bên A chấp nhận trước khi đưa vào sử dụng.

4. Hệ thống kiểm soát ra vào công trường và giám sát quá trình thi công:

(i) Đối với công trình xây dựng, hạng mục xây dựng công trình có tính chất tập trung Bên B phải trang bị hệ thống kiểm soát nhân sự ra vào công trường, chấm công bằng thẻ từ, hoặc vân tay, hoặc nhận diện khuôn mặt để kiểm soát nhân sự ra vào công trường, trang bị hệ thống nhận dạng biển số xe để kiểm soát biển số xe, thiết bị, phương tiện ra/vào công trường; hệ thống camera giám sát an ninh và giám sát thi công, màn hình kiểm soát, lưu trữ video hình ảnh để phục vụ kiểm tra giám sát, và phải trang bị màn hình tại phòng bảo vệ của Ban QLDA tại công trường.

(ii) Hệ thống CNTT phục vụ quản lý và phê duyệt tài liệu kỹ thuật: Bên B phải trang bị thiết bị công nghệ thông tin để kết nối với hệ thống quản lý của chủ đầu tư phục vụ phê duyệt tài liệu kỹ thuật của gói thầu/dự án.

5. Kiểm soát và bảo quản vật tư thiết bị (VTTB) do Bên A cấp phát (nếu có). Bên B tiếp nhận tại kho của Bên A để vận chuyển, bảo quản và lắp đặt vào công trình:

(i) Theo kế hoạch tiến độ thực hiện thực tế triển khai trên công trường Bên B phải có đề nghị tiếp nhận (VTTB) do Bên A cấp. Sau khi tiếp nhận phiếu (VTTB) Bên A cấp, trong vòng 07 ngày Bên B phải triển khai tiếp nhận (VTTB) tại kho của Bên A để vận chuyển và bảo quản, cấp phát hàng ngày tại kho trên công trường của Bên B.

(ii) Bên B phải bố trí đủ kho bãi với diện tích đáp ứng để bảo quản (VTTB), lập sổ cấp phát vật tư để theo dõi số lượng (VTTB) lắp đặt vào công trình và tồn kho Bên B. Thông báo địa điểm kho bãi tập kết bảo quản VTTB cho Bên A biết. Vào bất kỳ thời điểm nào, Bên A có quyền kiểm tra (VTTB) do Bên A cấp được bảo quản tại địa điểm kho bãi tập kết bảo quản VTTB của Bên B.

(iii) Khi tiếp nhận (VTTB) do Bên A cấp, Bên B phải kiểm tra, đo đếm khối lượng và tình trạng chất lượng hàng hóa được giao. Nếu có phát hiện sai sót hay hư hỏng của hàng hóa, Bên B phải thông báo ngay cho Bên A biết. Bên A sẽ xem xét bổ sung hoặc sửa chữa thay thế các hàng hóa đó.

(iv). Bên B phải chịu trách nhiệm toàn diện kể từ khi tiếp nhận (VTTB) tại kho của Bên A để Bên B thực hiện các công việc như: Bóc dỡ, vận chuyển, bảo quản (VTTB) và lắp đặt (VTTB) vào công trình đúng theo hồ sơ thiết kế được duyệt cho đến khi công trình hoặc hạng mục công trình được Hội đồng nghiệm thu của Bên A cho phép đóng điện đưa vào vận hành.

(v) Bên B phải phối hợp với đơn vị quản lý vận hành và Bên A theo dõi và xử lý kịp thời các hiện tượng bất thường (nếu có) trong khoảng thời gian sau khi đóng điện trong vòng 24 tiếng tuân thủ theo các quy định tại các văn bản số 267/QĐ-EVN ngày 04/03/2019 và 1915/QĐ-EVNNPC ngày 24/08/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(vi) Đối với công trình hoặc hạng mục công trình đã được đóng điện đưa vào vận hành. Mọi hoạt động thi công xây dựng trên công trường của Bên B phải tuân thủ các quy định về an toàn lưới điện hiện hành.

(vii). VTTB mới còn thừa sau thi công do không lắp đặt:

+ Sau khi kết thúc thi công yêu cầu Bên B thu hồi vận chuyển để nhập kho theo yêu cầu của Bên A [chỉ áp dụng đối với VTTB A cấp mới B không đưa vào lắp đặt].

+ Bên B phải có trách nhiệm hoàn trả (VTTB) thừa không sử dụng đến (nếu có), tuân thủ các khuyến cáo của nhà sản xuất, cung cấp tránh mọi hư hỏng hoặc làm giảm giá trị (VTTB).

+ Trường hợp (VTTB) thừa không còn khả năng sử dụng do lỗi của Bên B thì Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường bằng hiện vật VTTB mới đúng với VTTB đã được Bên A cấp.

+ Nếu Bên B không có khả năng bồi thường bằng hiện vật Bên A sẽ thực hiện định giá (VTTB) theo thị trường tại thời điểm Bên B phải hoàn trả và trừ

	<p>bằng tiền mua (VTTB) mới theo thị trường vào giá trị thanh quyết toán của Hợp đồng.</p> <p>(viii) Đối với các vật tư, thiết bị thu hồi cũ tháo dỡ khỏi công trình hiện trạng theo thiết kế:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trước khi thi công yêu cầu Bên B lập Biên bản có xác nhận của đơn vị quản lý tài sản xác định VTTB thu hồi trước khi tháo dỡ ra khỏi lưới, sau khi thi công lập Biên bản xác định VTTB sau tháo dỡ và vận chuyển bàn giao để nhập kho Đơn vị quản lý tài sản theo yêu cầu của Bên A. + Các Biên bản xác định vật tư thu hồi, phiếu nhập kho vật tư thu hồi có đóng dấu xác nhận của Đơn vị quản lý tài sản là tài liệu không thể thiếu trong hồ sơ nghiệm thu thanh toán của Hợp đồng. <p>(ix) Đối với Hồ sơ kiểm soát chất lượng của nhà thầu (theo quy định tại Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng) sẽ được nộp sau 7 ngày kể từ ngày ký hợp đồng</p> <p>(x). Sau khi thi công xong Bên B phải chuyển toàn bộ vật tư, vật liệu thừa, trang thiết bị ... của Bên B ra khỏi công trình hoàn trả mặt bằng để nghiệm thu, bàn giao.</p>
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 42.1	<ul style="list-style-type: none"> - Tạm ứng: Bên A tạm ứng cho nhà thầu 30% Tổng giá trị các hạng mục công việc trước thuế (không bao gồm thuế GTGT và chi phí dự phòng phát sinh khối lượng 5%) tương ứng với số tiền là:VNĐ và được thu hồi dần tiền tạm ứng qua các lần thanh toán bắt đầu ngay khi thanh toán lần đầu và kết thúc khi khối lượng đã thanh toán đạt 80% giá hợp đồng hoặc Bên A có thể thu hồi hết một lần ngay khi thanh toán lần đầu theo thỏa thuận thống nhất giữa Bên A và Bên B được hai bên xác nhận trong hồ sơ thanh toán. - Thời gian tạm ứng: Khi dự án đã có mặt bằng và đủ điều kiện để thi công (theo quy định tại văn bản số 5032/EVNNPC-TCKT+PC+QLĐT ngày 30/10/2023 của Tổng công ty Điện lực miền Bắc về việc ứng vốn các dự án ĐTXD). Tổng số lần tạm ứng không quá 03 lần tuy theo kế hoạch bố trí vốn của Bên A. Bên A tạm ứng cho Bên B trong vòng 45 ngày kể từ ngày Bên B nộp đầy đủ hồ sơ tạm ứng cho Bên A các hồ sơ chứng từ sau: <ul style="list-style-type: none"> + Công văn đề nghị tạm ứng của Bên B. + Bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03 bản sao y của ngân hàng phát hành hoặc sao có chữ ng thực. + Bảo lãnh tạm ứng: 01 bản gốc và 03 bản sao y của Ngân hàng phát hành hoặc sao có chứng thực. + Hồ sơ bảo hiểm theo quy định tại mục E-ĐKC 14 (<i>Chứng nhận bảo hiểm cho vật tư, máy móc, thiết bị, nhà xưởng phục vụ thi công, bảo hiểm đối với người lao động, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho rủi ro của Nhà thầu</i>): 01 bộ gốc và 03 bộ sao của đơn vị phát hành. - Hình thức tạm ứng: Bằng chuyển khoản.

	<p>* Bảo lãnh tạm ứng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng. - Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả. - Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none"> (i) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (ii) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (iii) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định. - Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định. - Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. - Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.
E-ĐKC 44.1	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thanh toán bằng chuyển khoản; Riêng nguồn vốn vay tín dụng thương mại do Tổng công ty Điện lực miền Bắc hoặc Công ty Điện lực Vĩnh Phúc bố trí và thanh toán trực tiếp cho Bên B; - Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VND). - Lãi suất thanh toán chậm và phạt thanh toán chậm: Thực hiện theo khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 15/06/2015 (các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có). - Số lần thanh toán: Không quá 04 lần trong quá trình thực hiện hợp đồng. (i) Thanh toán giai đoạn: <ul style="list-style-type: none"> + Bên A sẽ thanh toán cho bên B thành một hoặc nhiều lần dựa trên đề nghị của nhà thầu và căn cứ vào tiến độ thực hiện, cơ sở đơn giá hợp đồng, khối

lượng được nghiệm thu và chất lượng của từng lần thanh toán (bao gồm cả tạm ứng). Tuy nhiên đảm bảo tổng giá trị của tất cả các lần thanh toán không vượt quá 90% giá trị Hợp đồng trước thuế (bao gồm cả giá trị tạm ứng) và 100% thuế VAT (Việc thanh toán thuế VAT sẽ được thực hiện riêng)

+ Bên A sẽ thanh toán cho nhà thầu đến 90% giá trị theo hồ sơ nghiệm thu thanh toán khối lượng công việc thực tế Bên B hoàn thành tại từng thời điểm thanh toán giai đoạn. Đối với các vật tư và thiết bị Bên B chỉ được thanh toán sau khi đã hoàn thành các công tác lắp đặt (các vật tư, thiết bị đã được kiểm tra thí nghiệm đạt yêu cầu) và được nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành tại hiện trường công trình (nghiệm thu khối lượng, chất lượng) có xác nhận của đại diện Bên A, đại diện Tư vấn giám sát và đại diện Bên B.

(ii) Hồ sơ thanh toán giai đoạn gồm có:

+ Hồ sơ quản lý chất lượng các công việc được nghiệm thu trong giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành (nghiệm thu khối lượng, chất lượng) có xác nhận của đại diện bên A, đại diện tư vấn giám sát và đại diện bên B; Thông báo kết quả thử nghiệm mẫu vật tư thuộc E-ĐKC 27.2.

+ Bảng xác định giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng (theo mẫu quy định hiện hành);

+ Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán thể hiện các nội dung: Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, chiết khấu tiền tạm ứng, giá trị thanh toán sau khi bù trừ các khoản trên (theo mẫu quy định hiện hành);

+ Hoá đơn giá trị gia tăng tương ứng với giá trị nghiệm thu theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính;

+ Đề nghị thanh toán của Bên B.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.

+ Đối với hàng hoá được sản xuất, gia công ở nước ngoài: Việc kê khai, nộp thuế nhập khẩu và lệ phí hải quan là trách nhiệm của Bên mua; Bên bán phải chịu mọi thứ thuế và lệ phí liên quan;

+ Đối với hàng hoá được sản xuất, gia công trong nước hoặc hàng hoá được sản xuất, gia công ở ngoài nước nhưng đã được chào bán trong nước của Bên mua và Dịch vụ kỹ thuật: Bên bán phải chịu mọi thứ thuế và lệ phí (nếu có) cho đến khi giao Hàng hoá và thực hiện Dịch vụ cho Bên mua theo Điều kiện của Hợp đồng.

+ Thanh toán 10% giá trị còn lại và quyết toán hợp đồng:

* 5% giá trị theo khối lượng nghiệm thu quyết toán được thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 60 ngày sau khi Nhà thầu đã hoàn thành công tác bàn giao công trình đưa vào sử dụng và cung cấp cho Chủ đầu tư các hồ sơ quyết toán hợp đồng theo quy định hiện hành của EVN và EVNNPC như:

	<p>+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành quyết toán có đại diện Bên A và Bên B ký và đóng dấu.</p> <p>+ Hồ sơ Quyết toán A-B giá trị được đại diện Bên A và Bên B ký và đóng dấu;</p> <p>+ Thư Bảo lãnh bảo hành có giá trị 5% Tổng giá trị các hạng mục công việc đã bao gồm thuế GTGT (không bao gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng 5%): 01 bản gốc và 05 bản sao của ngân hàng phát hành hoặc sao có chứng thực.</p> <p>* 5% giá trị còn lại được thanh toán cho Nhà thầu sau khi công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán công trình/hạng mục công trình hoàn thành và hai bên thanh lý hợp đồng.</p> <p>- Thời hạn thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B sau khi Bên A được cấp có thẩm quyền cấp vốn trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bên B xuất trình đầy đủ các chứng từ thanh toán phù hợp theo yêu cầu của Bên A.</p>
E-ĐKC 45	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
E-ĐKC 46.1	Phân tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5%
E-ĐKC 47.1 (d)	<p>Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Việc điều chỉnh khối lượng công việc trong hợp đồng được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 50/2021/NĐ-CP, như sau:</p> <p>- Bổ sung những khối lượng công việc hợp lý chưa có đơn giá trong hợp đồng nhưng không làm vượt giá gói thầu được phê duyệt thì chủ đầu tư và nhà thầu tính toán, thỏa thuận và ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng; trường hợp vượt giá gói thầu được phê duyệt thì phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Đơn giá cho khối lượng này được các bên tham gia hợp đồng thống nhất xác định theo Thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các Văn bản hướng dẫn về tiết kiệm, tối ưu hoá chi phí của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực miền Bắc.</p> <p>- Điều chỉnh các khối lượng công việc đã có đơn giá trong hợp đồng được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế (tăng hoặc giảm so với khối lượng trong hợp đồng đã ký) được nghiệm thu.</p>
E-ĐKC 47.7	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.
E-ĐKC 49.1	<p>Mức phạt:</p> <p>Nếu nhà thầu vi phạm về thời gian hoàn thành, chất lượng công việc như quy định tại Hợp đồng mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi của Chủ Đầu tư gây ra, Nhà thầu sẽ bị phạt hợp đồng do chậm tiến độ, vi phạm chất lượng công việc:</p>

	<p>- Mức phạt chậm tiến độ: Nhà thầu bị phạt theo mức phạt là 0,5% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm cho mỗi tuần chậm tiến độ hoàn thành công trình theo hợp đồng và phụ lục gia hạn hợp đồng (nếu có). Tổng số tiền phạt không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của nhà thầu. Khi tỷ lệ phạt vi phạm đạt đến 12% giá trị hợp đồng bị vi phạm, Chủ đầu tư có quyền chấm dứt Hợp đồng và tịch thu Bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> <p>- Mức phạt vi phạm chất lượng công việc: Nhà thầu bị phạt theo mức phạt là 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của nhà thầu.</p>
E-ĐKC 49.2	Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Ngoài quy định về phạt vi phạm nêu trên, nhà thầu có trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư toàn bộ các thiệt hại thực tế và gián tiếp phát sinh do lỗi, vi phạm của nhà thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng.
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: Không áp dụng
E. Kết thúc hợp đồng	
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: 31/3/2026 (Trong vòng 10 ngày kể từ khi công trình/ hạng mục công trình được đưa vào vận hành sử dụng).
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: 20/04/2026 (Trong vòng 10 ngày kể từ khi Bên B đã thi công xây dựng lắp đặt hoàn thành công trình/hạng mục và được nghiệm thu công việc hoàn thành theo quy định).
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: Nếu Bên B không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định hoặc các tài liệu này không được Bên A chấp nhận, Bên A tự sẽ giữ lại số tiền từ khoản thanh toán đến hạn cho Bên B là 100.000.000 VND.
E-ĐKC 56.1 (a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 45 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.